zuò cài

做菜

verb phrase · to cook (dishes)

Example Sentences

Mā ma zài zuò cài
妈妈在做菜。
Mom is cooking.

Tā xǐ huān yòng xīn xiān shū cài zuò cài
他喜欢用新鲜蔬菜做菜。
He likes to cook with fresh vegetables.

Zuò cài de shí hou yào zhù yì huǒ hòu
做菜的时候要注意火候。
When cooking, you need to pay attention to the heat.

Trace each character, then write the word on your own.

做 做 做 做 做 做 做 做 做 做 做

做 做 做

菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜

菜 菜 菜